

Bản án số: 90/2025/DS-PT

Ngày: 12-3-2025

V/v: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Nguyễn Cường

Các Thẩm phán:

Ông Vũ Thanh Liêm

Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà **Bùi Thị Hồng Phượng**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Xuân** - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 257/2024/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2024 về việc: “*Tranh chấp chia di sản thừa kế*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 418/2024/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Huỳnh Phước T** – sinh năm: 1968.

Địa chỉ: **Thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**; có mặt.

Đại diện theo ủy quyền bà **Nguyễn Thị Thanh L** – sinh năm: 1981

Địa chỉ: **Số A H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**; có mặt

- Bị đơn: Ông **Huỳnh S** – sinh năm: 1964.

Địa chỉ: **Thôn I, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: bà **Huỳnh Thị M**

Địa chỉ: **số B 2, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng**; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Võ Thanh T1, Luật sư văn phòng Đ1-chỉ nhánh Đ2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: số B, đường B, phường H, quận H, thành phố Đà Nẵng; có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Hoàng Thị T2 – sinh năm: 1984; HKTT: Thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ hiện nay: Phạm Thế C, Rua D, Sam ba.Luanda. Angola; vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: bà Lê Thị Thu T3; địa chỉ: Số A H, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Huỳnh Phước T, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị T4 có số chứng minh nhân dân 240259456; sinh năm 1942, địa chỉ: Thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, chết ngày 06/10/2021 theo giấy Khai tử số 338/TLKT-BS tại UBND xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, khi chết bà T4 không để lại di chúc.

Sinh thời bà T4 có 3 người chồng và sinh được ba người con là Huỳnh S, Sinh ngày: 02/02/1964; Địa chỉ: Thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Huỳnh Phước T, Sinh ngày: 10/12/1968, Địa chỉ: Thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk và Hoàng Thị T2, Sinh ngày: 25/9/1984, Địa chỉ: Phạm Thế Công R da camuxima.Sam ba.Luanda, Angola. Ngoài ra bà T4 không còn người con nuôi con ruột nào khác.

Ba người chồng của bà T4 và bố mẹ ruột của bà T4 đều đã chết. Do đó, theo quy định tại Điều 651 BLDS người ở hàng thừa kế thứ nhất của bà T4 gồm ông T, ông S và bà T2 mỗi người sẽ được hưởng 1/3 kỷ phần trên toàn bộ di sản mà bà T4 để lại.

Các di sản thừa kế bà T4 để lại gồm:

- Căn nhà liệt sỹ được xây dựng trên diện tích đất chưa được cấp GCNQSDD tại thửa 457, 436, 437 tờ bản đồ số 53, địa chỉ thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, Ngoài ra trên đất còn có 01 chuồng bò bằng khung sắt và cây trồng. Riêng đối với chuồng bò vách ván mái tôn nền đất diện tích 30m² là tài sản riêng của ông S nên ông T không yêu cầu. Ông T hiện đang sinh sống trên ½ căn nhà và canh tác trên phần đất trồng lúa phía sau 74m². Diện tích đất còn lại cùng các tài sản trên đất do ông S quản lý, sử dụng;

- Diện tích đất ruộng tại GCNQSDĐ số AI 461667 thuộc thửa đất số 362 + 363, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.630m² do UBND huyện E cấp ngày 11/7/2006 cho bà Nguyễn Thị T4.

- Diện tích đất ruộng tại GCNQSDĐ số AI 461668 thuộc thửa đất số 110 + 117, tờ bản đồ số 2 diện tích 1.200m² do UBND huyện E cấp ngày 11/7/2006 cho bà Nguyễn Thị T4;

Hai diện tích đất ruộng ông S quản lý, canh tác trồng lúa theo vụ chưa sang nhượng cho ai.

Nguyện vọng của ông T về việc phân chia di sản thừa kế như sau:

Ngoài căn nhà liệt sỹ đang ở thì gia đình ông T không còn chỗ ở nào khác, căn nhà trên được nhà nước xây dựng cho bà T4 vì bố đẻ của ông T là liệt sỹ nên ông T có nguyện vọng được chia thửa đất 457, 436, 437 tờ bản đồ số 53 thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk có nhà cùng toàn bộ tài sản trên đất để gia đình ông T có nơi cho cả gia đình sinh sống và để ông T thờ cúng bố mẹ. Đối với hai diện tích đất ruộng hiện nay ông S đang quản lý thì giao cho ông S. Ông T, ông S có trách nhiệm thanh toán 1/3 giá trị thừa kế cho bà T2.

Khi còn sống bà T4 không có nợ ai và không có nghĩa vụ gì với ai.

Tại bản tự khai bị đơn ông Huỳnh S trình bày:

Tôi là con ruột của bà Nguyễn Thị T4. Mẹ tôi chết ngày 28/9 âm lịch năm 2021. Bố ruột của tôi ông Huỳnh Văn C1 là người chồng đầu tiên của mẹ tôi, bố ruột tôi đã chết được 3 năm. Sau đó mẹ tôi chung sống với ông Huỳnh Nhất Đ ra em Huỳnh Phước T, ông Nhất là liệt sỹ đã hi sinh, tiếp đó mẹ tôi chung sống với ông Hoàng Văn L1 đẻ ra em gái Hoàng Thị T2, ông L1 cũng đã chết cách đây 6 năm. Bố mẹ đẻ của bà T4 cũng đã chết, hiện nay hàng thừa kế thứ nhất của mẹ tôi chỉ có ba anh em tôi là Huỳnh Phước T, Huỳnh S và Hoàng Thị T2 ngoài ra không còn ai khác.

Tôi xác định di sản thừa kế mẹ tôi để lại gồm có:

- 01 căn nhà liệt sỹ, chuồng bò bằng khung sắt, cây trồng trên thửa đất 457, 436, 437 tờ bản đồ số 53 tại thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Đất chưa được cấp GCNQSDĐ. Căn nhà liệt sỹ do Nhà nước tặng cho mẹ tôi vì ông Nhất L2 liệt sỹ (số tiền cho 50.000.000 đồng). Tuy nhiên bản thân tôi có bỏ thêm một số tiền để xây nhà cho mẹ tôi. Chi phí làm chuồng bò khung sắt là do mẹ tôi bỏ tiền ra làm, chuồng bò vách ván mái tôn nền đất là tài sản riêng do tôi làm. Hiện nay căn nhà trên ông T đang ở ½ nhà, phần còn lại hiện tôi đã khóa cửa.

- Diện tích đất ruộng tại GCNQSDĐ số AI 461667 thửa số 362, 363, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.630m² mang tên bà **Nguyễn Thị T4** do **UBND huyện E** cấp ngày 11/7/2006 do tôi hiện đang canh tác, quản lý và sử dụng. Tuy nhiên đây là khẩu phần nhà nước chia phần cho tôi khi tôi còn ở với mẹ còn những người em khác không ở trong khẩu nên không được chia phần. Tôi không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của ông **T**. Diện tích này hiện tôi đang canh tác, quản lý và sử dụng, giấy tờ gốc GCNQSDĐ số AI 461667 tôi đang giữ và không đăng ký thế chấp.

- 01 diện tích đất ruộng tại GCNQSDĐ số AI 461668 thửa số 110, 117, tờ bản đồ số 2 diện tích 1.200m² mang tên bà **Nguyễn Thị T4** do **UBND huyện E** cấp ngày 11/7/2006. Khi mẹ tôi còn sống đã chuyển nhượng cho một người làm giáo viên ở gần nhà tôi không nhớ cụ thể, tôi được biết thủ tục sang tên đã hoàn tất và đã giao toàn bộ quyền sử dụng cho người nhận chuyển nhượng.

Ông **T** đi **S** sinh sống, mẹ ốm đau không quan tâm hỏi han chăm sóc, đến khi mẹ chết thì về căn nhà liệt sỹ quản lý, sử dụng và yêu cầu chia di sản tôi không đồng ý. Đối với bà **T2** đẻ con ra nhưng không chăm sóc mà để cho mẹ tôi nuôi dưỡng, sau khi mẹ tôi chết tôi là người chăm sóc nuôi dưỡng cháu cho đến nay. Tôi cũng không đồng ý chia di sản thừa kế cho bà **T2**.

Khi còn sống bà **T4** không có nợ ai và không có nghĩa vụ gì với ai.

*Tại bản tự khai bà **Lê Thị Thu T3** đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Hoàng Thị T2** trình bày:*

Tôi xác định hàng thừa kế của bà **T4** có ông **T**, ông **S** và bà **T2**, ngoài ra không còn ai khác. Về di sản thừa kế bà **Nguyễn Thị T4** để lại gồm có:

- Căn nhà liệt sỹ được xây dựng trên diện tích đất chưa được cấp GCNQSDĐ tại thửa 457, 436, 437 tờ bản đồ số 53, địa chỉ **thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**, trên đất có các tài sản và cây trồng. Riêng đối với chuồng bò 30m² là tài sản riêng của ông **S**.

- Diện tích đất ruộng tại GCNQSDĐ số AI 461668 thuộc thửa đất số 110 + 117, tờ bản đồ số 2 diện tích 1.200m² do **UBND huyện E** cấp ngày 11/7/2006 cho bà **Nguyễn Thị T4**;

- Diện tích đất ruộng tại GCNQSDĐ số AI 461667 thuộc thửa đất số 362 + 363, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.630m² do **UBND huyện E** cấp ngày 11/7/2006 cho bà **Nguyễn Thị T4**.

Bà **T2** đồng ý chia di sản thừa kế như yêu cầu của ông **T**: Chia thửa đất 457, 436, 437 tờ bản đồ số 53 **thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk** có nhà cùng

toàn bộ tài sản trên đất cho ông T, chia hai diện tích đất ruộng cho ông S. Ông T, ông S có trách nhiệm thanh toán giá trị thừa kế cho bà T2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2024/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

[1]. Căn cứ khoản 5 Điều 26; các Điều 37; Điều 147, Điều 164, Điều 165, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[2]. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phước T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T4.

[2.1]. Di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T4 để lại gồm:

- Thừa đất số 362, 363, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.630m² tại GCNQSDĐ số AI 461667 do UBND huyện E cấp ngày 11/7/2006 mang tên bà Nguyễn Thị T4;

- Thừa số 110, 117, tờ bản đồ số 2 diện tích 1.200m² tại GCNQSDĐ số AI 461668 do UBND huyện E cấp ngày 11/7/2006 mang tên bà Nguyễn Thị T4

- Diện tích đất tại các thửa 457, 436, 437 tờ bản đồ số 53 bao gồm: Đất ở 400m² ; Đất trồng cây lâu năm 2.042m² ; Đất lúa 74m² và 603m² đất sinh. Trên đất có nhà ở, nhà bếp, chuồng bò khung sắt và các cây trồng gồm: 4 cây xoài, 1 cây trứng gà, 4 cây mít, 9 cây dừa, 1 cây bưởi, 3 cây chanh, 42 bụi chuối, 1 cây na, 2 cây mai, 1 cây bồ đề.

[2.2]. Những người được hưởng di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T4 là ông Huỳnh Phước T sinh năm 1968, ông Huỳnh S sinh năm 1964 và bà Hoàng Thị T2 sinh năm 1984.

[2.3]. Phân chia di sản thừa kế của bà Nguyễn Thị T4 như sau:

Tạm giao diện tích đất tại các thửa 457, 436, 437 tờ bản đồ số 53 bao gồm: đất ở 400m²; đất trồng cây lâu năm 2.042m² ; đất lúa 74m² và 603m² đất sinh. Trên đất có nhà ở, nhà bếp, chuồng bò khung sắt và các cây trồng gồm: 4 cây xoài, 1 cây trứng gà, 4 cây mít, 9 cây dừa, 1 cây bưởi, 3 cây chanh, 42 bụi chuối, 1 cây na, 2 cây mai, 1 cây bồ đề cho ông Huỳnh Phước T. Ông Huỳnh

Phước T được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Giao Thừa đất số 362, 363, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.630m² tại GCNQSDĐ số AI 461667 do **UBND huyện E** cấp ngày 11/7/2006 mang tên bà **Nguyễn Thị T4** và thửa đất số 110, 117, tờ bản đồ số 2 diện tích 1.200m² tại GCNQSDĐ số AI 461668 do **UBND huyện E** cấp ngày 11/7/2006 mang tên bà **Nguyễn Thị T4** cho ông **Huỳnh S**. Ông **Huỳnh S** được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thay đổi cơ sở pháp lý GCNQSDĐ.

Ông **Huỳnh Phước T** có trách nhiệm trả cho bà **Hoàng Thị T2** 95.894.934 đồng. Ông **Huỳnh S** có trách nhiệm trả cho bà **Hoàng Thị T2** 36.952.534 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 04/10/2024, bị đơn ông **Huỳnh S** kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, cho rằng diện tích đất của bà **T4** được cấp ngày 11/7/2006, tôi và bà **T4** đã thống nhất chuyển nhượng cho ông **B** từ năm 2014, giá 20.000.000đ tuy nhiên chưa ký sang nhượng; diện tích đất ruộng tại Giấy chứng nhận số AI 4661667 do UBND huyện Eakar cấp cho bà **T4** có nguồn gốc nhà nước chia từng nhân khẩu theo hộ từ năm 1987.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên toà phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử phúc thẩm. Về nội dung: Toà án cấp sơ thẩm đã xét xử vụ án có căn cứ và đúng pháp luật, kháng cáo của bị đơn không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Bị đơn có kháng cáo ông **Huỳnh S** và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận kháng cáo, huỷ Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà; xem xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện. Bị đơn ông **Huỳnh S** có kháng cáo, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét

lại Bản án sơ thẩm. Tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn ông **Huỳnh S** và Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ Bản án sơ thẩm.

[2]. Bị đơn kháng cáo và đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét huỷ bản án sơ thẩm vì cho rằng: Đối với diện tích đất ruộng tại thửa 362, 263, đây là khẩu phần nhà nước chia cho ông **S** khi ông còn ở với bà **T4**; đối với ngôi nhà, ông có đóng góp tiền xây dựng lên; đối với diện tích đất tại thửa 110, 117 bà **T4** đã chuyển nhượng cho người khác, Toà án cấp sơ thẩm không triệu tập những người này tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông **Huỳnh S**, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Về di sản thừa kế:

- Các đương sự xác định khi chết bà **T4** để lại di sản thừa kế là 01 căn nhà liệt sỹ, một chuồng bò bằng khung sắt và các cây trồng nằm trên diện tích đất tại các thửa 457, 436, 437 tờ bản đồ số 53, địa chỉ **thôn F, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk**. Ông **S** cho rằng khi bà **T4** làm căn nhà liệt sỹ ông có bỏ thêm một số tiền để xây nhà cho bà **T4** nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không xem xét. Tại biên bản xác minh chính quyền địa phương cho biết diện tích đất tại các thửa 457, 436, 437 tờ bản đồ số 53 chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng thuộc quy hoạch đất ở nên đủ điều kiện để được xem xét giải quyết chia di sản thừa kế.

- Diện tích đất ruộng tại GCNQSDĐ số AI 461667 thửa số 362, 363, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.630m² mang tên bà **Nguyễn Thị T4** do **UBND huyện E** cấp ngày 11/7/2006. Ông **S** cho rằng đây là khẩu phần nhà nước chia phần cho ông **S** khi ông còn ở với bà **T4** còn những người khác không ở trong khẩu nên không được chia phần nên ông không đồng ý chia di sản thừa kế theo yêu cầu của ông **T**. Tuy nhiên, ông **S** không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Hơn nữa, **UBND huyện E** cấp GCNQSDĐ cho bà **T4** nên không có chứng cứ cho rằng diện tích đất này là của ông **S**.

- Diện tích đất ruộng tại GCNQSDĐ số AI 461668 thửa số 110, 117, tờ bản đồ số 2 diện tích 1.200m² mang tên bà **Nguyễn Thị T4** do **UBND huyện E** cấp ngày 11/7/2006. Ông **S** cho rằng khi còn sống bà **T4** đã làm thủ tục sang tên cho người khác.

Do đó, có đủ căn cứ để xác định di sản thừa kế cho bà **Nguyễn Thị T4** để lại gồm: 01 căn nhà liệt sỹ, một chuồng bò bằng khung sắt và các cây trồng nằm trên diện tích đất tại các thửa 457, 436, 437 tờ bản đồ số 53; thửa đất số 362, 363, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.630m² tại GCNQSDĐ số AI 461667 do **UBND**

huyện E cấp ngày 11/7/2006 mang tên bà Nguyễn Thị T4; thửa số 110, 117, tờ bản đồ số 2 diện tích 1.200m² tại GCNQSDĐ số AI 461668 do UBND huyện E cấp ngày 11/7/2006 mang tên bà Nguyễn Thị T4. Sau khi chết bà T4 không để lại di chúc nên nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Phước T về việc chia di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị T4 để lại là có căn cứ.

[2.2] Về ý kiến của bị đơn cho rằng, về ngôi nhà bị đơn có đóng góp tiền xây dựng. Như trên đã phân tích, bị đơn khai rằng có đóng góp tiền xây dựng lên ngôi nhà này không bị đơn không có chứng cứ chứng minh. Trong khi tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Huỳnh Phước T trình bày rằng đây là ngôi nhà tình nghĩa, do sở Lao động Thương binh và Xã hội tỉnh Đ đầu tư kinh phí xây dựng, làm nơi thờ cúng Liệt sỹ là ông Huỳnh N, ông Huỳnh S không có đóng góp gì. Liệt sỹ Huỳnh Nhất là cha đẻ của tôi (Huỳnh Phước T) và ông T sinh sống, thờ cúng cha đẻ của mình trong ngôi nhà này.

[2.3] Về diện tích đất ruộng tại các thửa số 110, 117, tại tờ bản đồ số 2, diện tích 1.200m². Ông Huỳnh S cho rằng khi còn sống bà T4 đã làm thủ tục sang tên cho ông B giáo viên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập đương sự, không xem xét giải quyết là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Hội đồng xét xử thấy rằng, ngay trong đơn kháng cáo đề ngày 4/10/2024, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nhận ngày 9/10/2024 (BL 119, 120), ông Huỳnh S thừa nhận: *Thửa đất số 110, 117 tờ bản đồ số 2, diện tích 1.200 m² tại GCNQSDĐ số AI 461668 do UBND huyện E cấp ngày 11/7/2006. Khi có đợ kê khai tập trung thì chủ hộ là Nguyễn Thị T4 được nhà nước đo đạc lại cấp GCNQSDĐ. Là phần đất do bà Nguyễn Thị T4 (khi còn sống) thống nhất cùng tôi tiến hành chuyển nhượng từ năm 2014 cho ông B (là Giáo viên, tôi không nhớ rõ thông tin cụ thể) với giá 20.000.000 đồng, quá trình mua bán do bị thất lạc GCNQSDĐ nên chúng tôi chưa ký sang nhượng, nhưng ông B đã sử dụng canh tác trên đất từ 2014 đến nay. Vậy thửa đất 110,117... không thuộc phần đất thừa kế phân chia.* Ông T xác nhận thửa đất chưa sang nhượng cho ai và ông S đang canh tác từ trước đến nay. Mặt khác, tại Công văn số 181/CNES-TTLT ngày 7/8/2024 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện E cung cấp thông tin hai GCNQSDĐ số AI 461667 và AI461668 chưa thực hiện thủ tục biến động thông tin hay đăng ký thế chấp QSDĐ. Do đó, nội dung kháng cáo của ông S không có căn cứ để xem xét.

Từ những vấn đề phân tích và lập luận trên thấy rằng, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng hàng thừa kế (các bên đương sự đã thừa nhận), di sản thừa kế và phân chia di sản thừa kế như Bản án sơ thẩm là có căn cứ và đúng pháp luật. Bà Hoàng Thị T2 được nhận di sản bằng giá trị cũng không có ý kiến gì.

Nguyên đơn vì đang thờ cúng cha là Liệt sỹ nên được giao phần đất có nhà tình nghĩa; bị đơn cũng được giao phần đất, các bên đương sự không ai bị ảnh hưởng quyền lợi gì. Kháng cáo của bị đơn về đề nghị huỷ Bản án sơ thẩm không có căn cứ nên không chấp nhận. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Về án phí phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên ông [Huỳnh S](#) phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông [Huỳnh S](#), giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[1]. Căn cứ khoản 5 Điều 26; các Điều 37; Điều 147, Điều 164, Điều 165, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 611, 612, 613, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

[2]. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Huỳnh Phước T](#) về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà [Nguyễn Thị T4](#).

[2.1]. Di sản thừa kế của bà [Nguyễn Thị T4](#) để lại gồm:

- Thửa đất số 362, 363, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.630m² tại GCNQSDĐ số AI 461667 do [UBND huyện E](#) cấp ngày 11/7/2006 mang tên bà [Nguyễn Thị T4](#);

- Thửa số 110, 117, tờ bản đồ số 2 diện tích 1.200m² tại GCNQSDĐ số AI 461668 do [UBND huyện E](#) cấp ngày 11/7/2006 mang tên bà [Nguyễn Thị T4](#)

- Diện tích đất tại các thửa 457, 436, 437 tờ bản đồ số 53 bao gồm: Đất ở 400m² ; Đất trồng cây lâu năm 2.042m² ; Đất lúa 74m² và 603m² đất sinh. Trên đất có nhà ở, nhà bếp, chuồng bò khung sắt và các cây trồng gồm: 4 cây xoài, 1 cây trứng gà, 4 cây mít, 9 cây dừa, 1 cây bưởi, 3 cây chanh, 42 bụi chuối, 1 cây na, 2 cây mai, 1 cây bồ đề.

[2.2]. Những người được hưởng di sản thừa kế của bà **Nguyễn Thị T4** là ông **Huỳnh Phước T** sinh năm 1968, ông **Huỳnh S** sinh năm 1964 và bà **Hoàng Thị T2** sinh năm 1984.

[2.3]. Phân chia di sản thừa kế của bà **Nguyễn Thị T4** như sau:

Tạm giao diện tích đất tại các thửa 457, 436, 437 tờ bản đồ số 53 bao gồm: đất ở 400m²; đất trồng cây lâu năm 2.042m²; đất lúa 74m² và 603m² đất sinh. Trên đất có nhà ở, nhà bếp, chuồng bò khung sắt và các cây trồng gồm: 4 cây xoài, 1 cây trứng gà, 4 cây mít, 9 cây dừa, 1 cây bưởi, 3 cây chanh, 42 bụi chuối, 1 cây na, 2 cây mai, 1 cây bồ đề cho ông **Huỳnh Phước T**. Ông **Huỳnh Phước T** được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Giao Thửa đất số 362, 363, tờ bản đồ số 5 diện tích 1.630m² tại GCNQSDĐ số AI 461667 do **UBND huyện E** cấp ngày 11/7/2006 mang tên bà **Nguyễn Thị T4** và thửa đất số 110, 117, tờ bản đồ số 2 diện tích 1.200m² tại GCNQSDĐ số AI 461668 do **UBND huyện E** cấp ngày 11/7/2006 mang tên bà **Nguyễn Thị T4** cho ông **Huỳnh S**. Ông **Huỳnh S** được quyền liên hệ với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để thay đổi cơ sở pháp lý GCNQSDĐ.

Ông **Huỳnh Phước T** có trách nhiệm trả cho bà **Hoàng Thị T2** 95.894.934 đồng. Ông **Huỳnh S** có trách nhiệm trả cho bà **Hoàng Thị T2** 36.952.534 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của BLDS 2015.

Về án phí phúc thẩm dân sự: Ông **Huỳnh S** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí số 0014146 ngày 23/10/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

Nguyễn Cường